

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Bản án số: 412/2022/HNGĐ-ST
Ngày 19/7/2022
V/v : Tranh chấp ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm :**
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa : Ông Hoàng Liên Sơn
Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Tuyết Trang
2/ Bà Hoàng Thị Thiệu
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Hoàng Hà– Thư ký Tòa án
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên Tòa:**
Bà Vi Thị Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình, thụ lý số 183/2022/HNGĐ-ST 07/4/2022, về việc: “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXX-ST ngày 07/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2022; Giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** ông Nguyễn Văn T- Sinh năm: 1961; (Có mặt)
Hộ khẩu thường trú: 11, ngách 269, ngõ Q, phường QL, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Nơi cư trú: Xóm G, xã C, huyện Đ, Hà Nội;
2. **Bị đơn :** bà Trần Thị Minh H- Sinh năm 1970; (Vắng mặt)
Hộ khẩu thường trú: 11, ngách 269, ngõ Q, phường QL, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. *Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng các lời trình bày khác tại Tòa án; nguyên đơn ông Nguyễn Văn Thảo trình bày:*

Về tình cảm: Ông và bà Trần Thị Minh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường QL, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội ngày 01/11/1989. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ số 11 ngách 269 ngõ Q, phường Q, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Về mâu thuẫn: Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh âm ỉ nhiều năm, nhưng thực sự trở nên trầm trọng vào đầu năm 2021. Nguyên nhân là do bà H không tin tưởng ông, thường xuyên kiểm tra tin nhắn và điện thoại của ông, xâm phạm cuộc sống riêng tư. Bà H gọi đến các số máy có trong điện thoại của ông để bôi nhọ, nói xấu ông. Mọi ý kiến của ông đều không được bà H tôn trọng, vợ chồng không thể bàn

bạc được với nhau bất cứ chuyện gì, chuyện sinh hoạt vợ chồng cũng không hòa hợp. Vợ chồng bất đồng quan điểm, mâu thuẫn ngày càng lớn, đến tháng 2/2021 ông và bà H đã ly thân, ông tách ra ở riêng tại xóm G, xã C, huyện Đ, Hà Nội cùng với bố đẻ của ông. Thời gian khi ông ra ở riêng, bà H vẫn không hề thay đổi, về nơi ông ở và nghi ngờ, ghen tuông. Bố ông hiện đã 91 tuổi phải chứng kiến cảnh đó, cảm thấy rất buồn. Chưa 1 lần nào bà H có ý định hàn gắn mâu thuẫn hay bảo ông về nhà ở. Ông xác nhận không còn tình cảm với bà H, cuộc sống chung không thể tiếp tục, ông xin ly hôn với bà H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà H có 02 (hai) con chung là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 06/5/1991 và Nguyễn Tuấn Đ, sinh ngày 06/10/1994. Cả 2 con chung đều trên 18 tuổi, sức khỏe bình thường, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

Về tài sản chung, về nhà ở chung, về công nợ chung: ông Thảo và bà Hằng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai cùng các lời trình bày khác tại Tòa án; bị đơn bà Trần Thị Minh H trình bày:

Về tình cảm: Bà và ông T kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 1989. Từ sau khi kết hôn và sống chung tại số 11 ngách 269, Ngõ Q đến nay, quá trình chung sống không có mâu thuẫn gì xảy ra.

Về mâu thuẫn: Bà xác nhận, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Nguyên nhân ông T xin ly hôn là từ tháng 4/2021 bà H mỗ u sơ tử cung, tháng 6/2021 bà H mỗ u nhú nên không sinh hoạt vợ chồng được. Vì nguyên nhân này, tháng 7/2021, ông T tự ý chuyển và bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở huyện Đ để sinh sống. Khi bỏ về, ông T không nói gì với bà H và các con. Trong thời gian ở quê, ông T có quan hệ với chị Hoàng Thị L ở số 1, ngõ Góc Đề. Bà H biết ông T ngoại tình là do ngày 31/02/2021, bà nhìn thấy ông T vào nhà chị L. Ngoài ra, bà H không có chứng cứ là hình ảnh, tin nhắn về việc ông T ngoại tình. Bà chỉ bắt gặp ông T lần đó, ngoài ra tìm hiểu hàng xóm quanh nhà chị L nên được biết. Trong quá trình ly thân, ông T cắt đứt hoàn toàn liên lạc với vợ con nên bà không có điều kiện để nói chuyện với ông T để hòa giải. Việc ông T nói bà ghen tuông vô cớ, không tôn trọng ông T, thường xuyên kiểm tra điện thoại và gọi đến các số điện thoại trong danh bạ là không đúng sự thật. Bà xác nhận vẫn còn tình cảm với ông T nên không đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Hai người có 2 con chung là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 06/5/1991 và Nguyễn Tuấn Đ, sinh ngày 06/10/1994. Các con có công việc và đang sống chung cùng bà H, chưa lập gia đình riêng. Nếu phải ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung là động sản và bất động sản: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: bà Trần Thị Minh H vắng mặt.

1. Ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn bà Trần Thị Minh H. Nguyên nhân ông xin ly hôn là do bà H không tin tưởng ông, thường xuyên nghi ngờ, theo dõi ông. Cuộc sống vợ chồng nặng nề. Đến tháng 2/2021, do không chịu được cuộc sống căng thẳng, nên ông đã về nhà bố, mẹ để ông ở huyện Đ sinh sống.

Về con chung: cả hai con chung đều đã trưởng thành, có việc làm thu nhập, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung là động sản và bất động sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; đưa ra quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật:

- Việc thụ lý vụ án “Tranh chấp ly hôn” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự tố tụng trong quá trình thụ lý vụ án, điều tra xác minh, giao thông báo của Tòa án cho các đương sự. Đã tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự. Tài liệu điều tra đã đầy đủ. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Chuyển hồ sơ vụ án và Quyết định đưa vụ án ra xét xử đến VKS đúng thời hạn quy định tại Điều 220, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tại phiên tòa.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự chấp hành thông báo của Tòa án. Tuy nhiên bà Hằng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về tình cảm: Xác nhận tình trạng vợ chồng ông T, bà H đã trầm trọng. Vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình: chấp nhận đơn xin ly hôn của ông T. Cho ông T ly hôn bà H.

- Về con chung: cả hai con chung đều đã trưởng thành, nên không xem xét.

- Về tài sản chung là động sản và bất động sản: Không xem xét.

Về án phí: ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn T xin ly hôn với bà Trần Thị Minh H có địa chỉ tại quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc tranh chấp ly hôn của ông T, bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị Minh H vắng mặt lần thứ hai. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: căn cứ vào Giấy đăng ký kết hôn, lời khai của ông T, bà H. Hội đồng xét xử nhận thấy: ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Minh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường QL, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội ngày 01/11/1989(Giấy chứng nhận kết hôn số 234, quyển số 02). Đây là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Căn cứ lời khai, trình bày của ông T, bà H tại Tòa án cũng như lời khai của ông T tại phiên tòa. Căn cứ tài liệu, chứng cứ thu thập tại địa phương về mâu thuẫn vợ chồng ông T, bà H. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ông T, bà H là do vợ chồng không tin tưởng nhau, bà H nghi ngờ ông T có quan hệ ngoại tình. Mặc dù, vợ chồng không đánh, chửi xúc phạm thân thể, nhân phẩm nhau, nhưng sự không tin tưởng, nghi ngờ nhau nhiều năm đã dẫn đến cuộc sống vợ chồng nặng nề, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn T. Cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Trần Thị Minh H.

[2.2] Về con chung: Xác định ông T, bà H có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 06/5/1991 và Nguyễn Tuấn Đ, sinh ngày 06/10/1994. Ông T, bà H đều xác nhận các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường, có công việc và thu nhập. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung là động sản và bất động sản: quá trình giải quyết tại Tòa án ông T, bà H đều xác nhận tự thỏa thuận. Tại phiên tòa, bà H vắng mặt, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nếu bà H có tranh chấp về tài sản chung, bà H có quyền khởi kiện vụ án dân sự về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[3]. Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm 1.1 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án: ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Do ông T trên 60 tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: ông Nguyễn Văn T được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bởi các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2

Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

[1]Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn T. Cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Trần Thị Minh H.

[2]*Về con chung*: các con chung của ông T, bà H đều đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường, có công việc và thu nhập. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]*Về tài sản chung là động sản và bất động sản*: hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Nếu bà Trần Thị Minh H có tranh chấp về tài sản chung, bà H có quyền khởi kiện vụ án dân sự về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[5]*Về án phí*: ông Nguyễn Văn T được miễn nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Trần Thị Minh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**T/M Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Hai Bà Trưng;
- UBND phường QL,
Hai Bà Trưng, Hà Nội;
- Lưu hồ sơ.

Hoàng Liên Sơn